

Số:

Biên Hòa, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách Quý 1 năm 2024 của Phòng Kinh tế.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

Căn cứ Quyết định số 3305/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho Phòng Kinh tế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách quý 1 năm 2024 của Phòng Kinh tế (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó trưởng phòng, Kế toán và các tổ liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính kế hoạch;
- Phòng Văn hóa và thông tin (công khai);
- Lưu :VT; (Hà).

Nguyễn Thị Duyên

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN
SÁCH QUÝ 1 NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-PKT ngày 10 /04/2024 của Phòng Kinh tế)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí				
	Phí thẩm định	79.600.000	35.800.000	44,97	3,09
	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	25.600.000	16.800.000	65,63	1,91
	Phí thẩm định lĩnh vực an toàn thực phẩm	54.000.000	19.000.000	35,19	6,79
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	50.600.000	21.700.000	42,89	341,19
	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	12.800.000	8.400.000	65,63	190,91
	Phí thẩm định lĩnh vực an toàn thực phẩm	37.800.000	13.300.000	35,19	678,57
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Phí	29.000.000	14.100.000	48,62	269,08
	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	12.800.000	8.400.000	65,63	190,91

	Phí thẩm định lĩnh vực an toàn thực phẩm	16.200.000	5.700.000	35,19	678,57
				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	2.657.800.000	449.713.809	16,92	106,78
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.641.000.000	437.713.809	16,57	103,93
	- Thanh toán cá nhân, hoạt động thường xuyên	2.641.000.000	437.713.809	16,57	103,93
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	16.800.000	12.000.000	71,43	
	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	16.800.000	12.000.000	71,43	
2	Chi hoạt động kinh tế	1.849.700.000			
2.1	Sự nghiệp Nông nghiệp	884.700.000	-	-	-
	<i>KP sự nghiệp</i>	884.700.000		-	-
2.2	Sự nghiệp Lâm nghiệp	486.000.000	-	-	-
	<i>KP sự nghiệp</i>	486.000.000		-	-
2.3	Sự nghiệp Công thương	198.000.000	-	-	-
	<i>KP sự nghiệp</i>	198.000.000	-	-	-
2.4	Sự nghiệp Thủy lợi	281.000.000	35.345.230	12,58	-
	<i>KP sự nghiệp</i>	281.000.000	35.345.230	12,58	-
II	Nguồn vốn viện trợ	-			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-			